CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: (84) 0462700388- Fax: (84) 04 62700398

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2011

Hà Nội, tháng 07 năm 2011

CTY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 - Fodacon - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 0462700385 Fax: 0462700398

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý II	Đầu Quý II
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**561,628,173,645**	**554,920,834,569**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**17,602,788,361**	**58,994,671,547**
1	Tiền	111	V.1	17,602,788,361	58,994,671,547
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		***62,627,803,100***	***5,478,627,500***
1	Đầu tư ngắn hạn	121		67,986,994,300	9,264,214,300
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,359,191,200)	(3,785,586,800)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**336,496,082,607**	**361,869,541,568**
1	Phải thu của khách hàng	131		178,603,349,247	208,786,157,699
2	Trả trước cho người bán	132		149,180,015,815	144,985,998,476
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	9,437,863,700	8,822,531,548
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(725,146,155)	(725,146,155)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**121,370,247,726**	**108,873,258,271**
1	Hàng tồn kho	141	V.3	121,370,247,726	108,873,258,271
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**23,531,251,851**	**19,704,735,683**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,076,216,663	7,101,958,512
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,639,243,985	254,313,678
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		14,815,791,203	12,348,463,493
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**151,073,701,568**	**144,967,313,820**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		***11,354,000***	***11,354,000***
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		11,354,000	11,354,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**82,315,506,501**	**77,457,014,092**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	**V.4**	**58,994,609,388**	**58,047,305,061**
-	*Nguyên giá*	222		*77,607,975,434*	*79,111,815,112*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(18,613,366,046)*	*(21,064,510,051)*
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**224**		**-**	**-**
-	*Nguyên giá*	225		-	-
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	226		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**	**227**		**44,722,228**	**47,638,894**
-	*Nguyên giá*	228		*70,000,000*	*70,000,000*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(25,277,772)*	*(22,361,106)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	23,276,174,885	19,362,070,137
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
-	*Nguyên giá*	241		-	-
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**53,763,000,000**	**52,513,000,000**
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	500,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	53,763,000,000	52,013,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,471,018,421**	**678,251,162**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,471,018,421	678,251,162
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI	***Lợi thế thương mại***	269		***13,512,822,646***	***14,307,694,566***
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**712,701,875,213**	**699,888,148,389**

CTY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 - Fodacon - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 0462700385 Fax: 0462700398

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

	NGUỒN VỐN			-	-
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**599,427,438,525**	**576,709,644,834**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**514,140,272,216**	**497,010,114,829**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	166,995,716,044	165,272,393,779
2	Phải trả người bán	312		84,552,714,313	71,279,562,176
3	Người mua trả tiền trước	313		192,748,769,290	203,249,911,963
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2,510,454,015	8,771,122,325
5	Phải trả người lao động	315		1,025,139,805	1,215,110,903
6	Chi phí phải trả	316	V.11	29,537,732,988	43,205,770,925
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	34,225,400,692	3,601,834,026
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,544,345,069	414,408,732
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**85,287,166,309**	**79,699,530,005**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	85,240,932,503	79,653,296,199
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46,233,806	46,233,806
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**113,274,436,688**	**123,178,503,555**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**113,274,436,688**	**123,178,503,555**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		25,355,685,000	25,355,685,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		213,538,854	213,538,854
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(963,481,369)	(961,905,510)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		8,703,824,102	6,211,874,102
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,831,790,926	585,815,926
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,866,920,825)	11,773,495,183
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	439		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**712,701,875,213**	**699,888,148,389**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				-

Hà Nội ngày 01 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		- -
Mai Thị Kim Dung	**Phạm Trường Tam**	**Hoàng Văn Toản**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội
Tel: (84) 4 6270 0385 Fax: (84) 4 6270 0398

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Luỹ kế đến quý II năm 2011	Lũy kế đến quý II năm 2010
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.15.**	**171,154,993,036**	**174,095,893,583**	**269,045,037,485**	**304,310,733,113**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	1,133,978,170	-	1,133,978,170	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.17.**	**170,021,014,866**	**174,095,893,583**	**267,911,059,315**	**304,310,733,113**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.18.**	**154,559,549,347**	**157,549,394,878**	**245,287,306,195**	**279,501,526,242**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**15,461,465,519**	**16,546,498,705**	**22,623,753,120**	**24,809,206,871**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	3,449,607,548	6,732,550,799	5,778,636,284	8,249,656,048
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	9,383,756,522	5,548,222,111	12,302,586,783	7,834,301,180
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7,566,748,870*	*4,534,844,468*	*8,704,274,538*	*6,161,718,127*
8	Chi phí bán hàng	24		926,095,306	3,290,844,251	2,115,176,460	5,119,887,517
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,869,018,367	8,946,034,226	12,360,585,639	13,389,017,369
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-24+25)}**	**30**		**1,732,202,872**	**5,493,948,916**	**1,624,040,522**	**6,715,656,853**
11	Thu nhập khác	31		3,702,968,207	5,508,294,155	6,167,793,491	6,343,312,540
12	Chi phí khác	32		3,899,921,978	3,203,721,773	5,846,589,747	3,646,507,593
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(196,953,771)**	**2,304,572,382**	**321,203,744**	**2,696,804,947**
14	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45					
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1,535,249,101**	**7,798,521,298**	**1,945,244,266**	**9,412,461,800**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	1,154,054,761	3,032,262,903	1,446,249,158	3,701,573,889
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.21.				
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**381,194,340**	**4,766,258,395**	**498,995,108**	**5,710,887,911**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		381,194,340	4,766,258,395	498,995,108	5,710,887,911
19	***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***	***70***	***VI.23.***	***38***	***477***	***50***	***571***

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2011

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà

Lập biểu	**Kế toán trưởng:**	**Tổng giám đốc**
Triệu Thị Thu Phương	**Phạm Trường Tam**	**Hoàng Văn Toản**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đến quý II năm 2011	Luỹ kế đến quý II năm 2010
1	2	3	3	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		171,932,296,236	170,145,982,995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(77,199,293,169)	(65,278,338,572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,127,863,358)	(4,295,018,288)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,153,763,860)	(4,762,210,452)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,048,684,181)	(490,633,684)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		159,024,336,582	94,507,144,772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(170,295,577,153)	(81,982,957,164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***65,131,451,097***	***107,843,969,607***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,500,000	96,813,400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		714,347,249	1,285,309,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***717,847,249***	***1,382,123,139***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107,241,181,527)	(92,394,865,178)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(107,241,181,527)**	**(92,394,865,178)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(41,391,883,181)**	**16,831,227,568**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**58,994,671,542**	**42,419,114,487**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	29	**17,602,788,361**	**59,250,342,055**

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Văn Mạnh	*Phạm Trường Tam*	*Hoàng Văn Toản*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà (PVSD) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 07 năm 2010, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần
Công ty Sông Đà 12	9%	4.598,5
Cổ đông khác	21%	10.401,5
Cộng	**30%**	**15.000**

(*): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: *của Công ty chủ yếu là hoạt động Xây lắp.*

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vỏ bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp.
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ
- Sửa chữa gia công cơ khí
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ
- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch
- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông
- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí ga
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác)
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện và công trình giao thông
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 KV trở xuống

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện, cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Chế biến bảo quản rau quả
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất các món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất rượu vang
- Thiết kế nội thất công trình
- Lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện
- Thiết kế kiến trúc công trình
- Thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thi công nội thất công trình
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản.
- Kinh doanh bất động sản

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:

6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
- Tiền mặt	**4,050,932,140**	**15,151,101,268**
+ Tiền Việt Nam đồng	4,050,932,140	14,654,229,268
+ Tiền Ngoại tệ (USD)	-	496,872,000
- Tiền gửi Ngân hàng	**13,551,856,221**	**43,843,570,279**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	11,685,949,488	41,898,890,907

+ Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	1,865,906,733	1,944,679,372
Cộng	**17,602,788,361**	**58,994,671,547**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
Tiền gửi có kỳ hạn	59,000,000,000	
+ BIDV Hà Tây	43,000,000,000	
+ MB Mỹ Đình	16,000,000,000	
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8,986,994,300	9,264,214,300
+ Cty CP Xi măng Hoàng Mai	*2,613,270,000*	*2,930,030,000*
+ Công ty CP Sông Đà 7	*920,428,500*	*920,428,500*
+ Công ty CP Sông Đà 9	*1,239,510,000*	*1,199,970,000*
+ Công ty CP TĐ Ryninh	-	-
+ Công ty CP phân đạm & hoá chất DK	-	-
+ Công ty CP cáp & vật liệu viễn thông (SAM)	-	-
+ Công ty CP SĐ6	*1,654,600,000*	*1,654,600,000*
+ Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	*186,220,000*	*186,220,000*
+ Công ty CP SĐ2	*241,120,000*	*241,120,000*
+ Cty CP Công trình giao thông Sông Đà	*48,900,000*	*48,900,000*
+ TCT CP XL DK VN	*995,800*	*995,800*
+ TCT CP BH DK VN	*437,750,000*	*437,750,000*
+ Công ty CP Sông Đà 5	*669,600,000*	*669,600,000*
+ Công ty CP Xi măng Sông Đà	*770,500,000*	*770,500,000*
+ Công ty CP ĐTXD &PT đô thị SĐ	*204,100,000*	*204,100,000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5,359,191,200)	(3,785,586,800)
Cộng	**62,627,803,100**	**5,478,627,500**

3. Phải thu khác	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Chi nhánh Hà Nội	742,430,539	610,315,611
Xí nghiệp 1	-	
Chi nhánh Hòa Bình	985,606,222	414,093,611
Văn phòng Công ty	7,049,145,634	7,097,686,995
Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng sản Sotraco	660,681,305	700,435,331
Cộng	**9,437,863,700**	**8,822,531,548**

4. Hàng tồn kho	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
Giá gốc hàng tồn kho	**121,370,247,726**	**108,873,258,271**
- Hàng mua đang đi trên đường		(4,256,218)
- Nguyên liệu, vật liệu	1,519,091,245	1,139,496,423
- Công cụ, dụng cụ	708,356,339	876,834,802

- Chi phí SX, KD dở dang	75,917,942,452	61,619,696,898
- Thành phẩm	6,656,036,170	8,090,547,845
- Hàng hoá	36,394,724,249	36,940,146,621
- Hàng gửi bán	174,097,271	210,791,900
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**-**	**-**
Cộng	**121,370,247,726**	**108,873,258,271**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0

6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0

7. Phải thu dài hạn khác:	**11,354,000**	**11,354,000**
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Cơ quan Công ty	11,354,000	11,354,000
Chi nhánh Hà Nội		
Xí nghiệp 1	-	
Cộng	**11,354,000**	**11,354,000**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	**14,952,548,378**	**29,220,812,625**	**34,120,826,790**	**817,627,319**	**79,111,815,112**
- Mua trong kỳ					**-**
- XDCB hoàn thành					**-**
- Tăng khác	851,044,144	5,048,950,144	7,436,888,966	33,055,000	**13,369,938,254**
- Giảm khác			14,873,777,932		**14,873,777,932**
Số dư cuối kỳ	**15,803,592,522**	**34,269,762,769**	**26,683,937,824**	**850,682,319**	**77,607,975,434**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**3,987,219,504**	**5,538,584,425**	**10,924,688,081**	**614,018,041**	**21,064,510,051**
- Khấu hao trong kỳ	235,216,451	817,374,495	994,547,865	28,303,752	**2,075,442,563**
- Tăng khác			4,521,492,472		**4,521,492,472**
- Giảm khác	-	-	9,048,079,040	-	**9,048,079,040**
Số dư cuối kỳ	**4,222,435,955**	**6,355,958,920**	**7,392,649,378**	**642,321,793**	**18,613,366,046**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày 01/04/2011	10,965,328,874	23,682,228,200	23,196,138,709	203,609,278	**58,047,305,061**
- Tại ngày 30/06/2011	11,581,156,567	27,913,803,849	19,291,288,446	208,360,526	**58,994,609,388**

Ghi chú:

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 34.951.870.053 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.860.235.018 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ không cần dùng, chờ thanh lý: 0 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ VH khác số 30/06/2011	Số 01/04/2011
Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	***70,000,000***	***70,000,000***
2. Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**
4. Số dư cuối kỳ	***70,000,000***	***70,000,000***
Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu kỳ	22,361,106	19,444,440
2. Số tăng trong kỳ	***2,916,666***	***2,916,666***
- Khấu hao trong kỳ	2,916,666	2,916,666
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	***25,277,772***	***22,361,106***
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	***47,638,894***	***50,555,560***
2. Tại ngày cuối kỳ	***44,722,228***	***47,638,894***

11. Chi phí XDCB dở dang	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**23,276,174,885**	**19,499,052,539**
Chi nhánh Đồng Nai	13,576,365,390	12,820,408,172
Chi nhánh Hoà Bình	-	-
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Văn phòng Công ty	9,019,772,956	6,221,395,689
Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng sản SOTRACO	680,036,539	457,248,678
Cộng	**23,276,174,885**	**19,499,052,539**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Đầu tư dài hạn khác:	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
- Đầu tư dài hạn khác	**53,763,000,000**	**52,013,000,000**
Đầu tư cổ phiếu	***35,622,200,000***	***33,872,200,000***
Công ty cổ phần thép Việt ý		
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	1,440,000,000	1,440,000,000
Công ty CP Thuỷ điện ĐăckĐrinh	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cầm	-	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,032,200,000	1,032,200,000
Công ty CP Thủy điện Đăcktih	26,250,000,000	24,500,000,000
Công ty CP Đầu tư & Xây lắp khí	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Năng lượng Điện Biên	-	-
Công ty CP VLXD và Dịch vụ Thương mại Sông Đà	-	-
Công ty CP Cầu BOT Đồng Nai	4,600,000,000	4,600,000,000
Góp vốn thành lập công ty	***18,140,800,000***	***18,140,800,000***
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Cao nguyên Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đăcktih	-	-
Công ty CP ĐT&TM Dầu Khí Nghi Sơn	2,440,800,000	2,440,800,000
Công ty Cổ phần cầu BOT Đồng Nai	-	-
Công ty đầu tư khai thác chế biến khoáng sản Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông công nghệ cao	13,200,000,000	13,200,000,000
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Ryhning	-	-
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dkhí	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	**53,763,000,000**	**52,013,000,000**

14. Chi phí trả trước dài hạn	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,471,018,421	639,317,617
Cộng	**1,471,018,421**	**299,584,374**

15. Vay và nợ ngắn hạn	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
a. Vay ngắn hạn	**166,995,716,044**	**172,417,796,660**
- *Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng*	***158,555,216,044***	***161,022,896,660***
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-
VND	93,137,976,061	112,306,662,538
USD	8,269,655,889	4,793,292,094
NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	-
VND	31,357,878,310	36,412,042,028
USD	4,384,816,864	6,210,900,000
NH VIB		
VND	19,200,000,000	1,300,000,000

USD	2,204,888,920	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	***8,440,500,000***	***11,394,900,000***
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5,190,000,000	7,785,000,000
NH TM CP QĐ - CN Mỹ Đình	1,555,800,000	1,915,200,000
Ocen bank CN Thăng Long	1,694,700,000	1,694,700,000
Cộng	**166,995,716,044**	**172,417,796,660**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	354,559,395	1,684,540,474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,367,678,582	6,073,299,927
Thuế thu nhập cá nhân	626,714,389	470,467,194
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	103,625,749	121,373,749
Các loại thuế khác	57,875,900	41,048,000
Cộng	**2,510,454,015**	**8,390,729,344**

17. Chi phí phải trả:	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
Chi nhánh Hà Nội	102,827,696	840,775,461
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Xí nghiệp 1	-	-
Chi nhánh Hoà Bình	-	-
Văn phòng công ty	28,424,721,851	40,980,656,513
Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO	1,010,183,441	615,825,680
Cộng	**29,537,732,988**	**42,437,257,654**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
Chi nhánh Đồng Nai	10,562,100	4,796,619
Xí nghiệp 1	-	-
Chi nhánh Hà Nội	95,364,200	3,191,000
Chi nhánh Hoà Bình	41,717,111	36,111,476
Văn phòng công ty	33,074,880,503	3,087,509,352
Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO	1,002,876,778	219,710,707
Cộng	**34,225,400,692**	**3,351,319,154**

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0

20. Vay và nợ dài hạn	**Số 30/06/2011**	**Số 01/04/2011**
a. Vay dài hạn	**31,790,388,503**	**27,895,752,199**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		
Vay DA nâng cao năng lực vận tải	870,000,000	870,000,000
Vay dự án mua xe ôtô VP - NH Quân đội	33,600,000	33,600,000
Vay DA trạm trộn Mỹ Đình	462,102,702	462,102,702
Vay DA trạm trộn Mỹ Đình - MB	1,223,000,000	1,223,000,000
Vay DA nâng cao năng lực TB VT - MB	777,964,430	777,964,430
Vay DA nâng cao năng lực TB thi công XL	5,084,100,000	5,084,100,000
Vay DA dây chuyền nghiền sàng GĐII	11,141,920,000	11,141,920,000
Vay mua xe Fotuner V	515,000,000	515,000,000
Vay ĐT vào Cty CP ĐT KTKS Sotraco	7,109,565,067	7,109,565,067
Vay mua máy bơm bê tông tĩnh	3,993,636,304	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	579,500,000	678,500,000
b. Nợ dài hạn	**53,450,544,000**	**34,707,044,000**
Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác		
Thu CP các dự án	36,350,544,000	34,707,044,000

Dự án Văn Khê UCity	-	-
Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO	17,100,000,000	
Cộng	**85,240,932,503**	**62,602,796,199**

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**50,000,000,000**	**16,422,729,000**	**2,471,887,705**	**229,720,664**	**213,538,854**	**13,054,213,717**	**-**	**82,392,089,940**
- Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000							**30,000,000,000**
- Lãi trong năm trước						20,115,181,107		**20,115,181,107**
- Tăng khác		8,932,956,000	3,739,986,397	356,095,262			304,666,619	**13,333,704,278**
- Giảm vốn trong năm trước								**-**
- Lỗ trong năm trước								**-**
- Giảm khác						13,054,213,717		**13,054,213,717**
								-
2. Số dư cuối năm trước	**80,000,000,000**	**25,355,685,000**	**6,211,874,102**	**585,815,926**	**213,538,854**	**20,115,181,107**	**304,666,619**	**132,786,761,608**
3. Số dư tại ngày 31/03/2011	**80,000,000,000**	**25,355,685,000**	**6,211,874,102**	**585,815,926**	**213,538,854**	**11,773,495,183**	**(961,905,510)**	**123,178,503,555**
- Tăng vốn trong kỳ này	-		2,491,950,000	1,245,975,000				**3,737,925,000**
- Lãi trong kỳ						381,194,340		**381,194,340**
- Tăng khác		-	-	-				**-**
- Giảm vốn trong kỳ này						14,100,180,923		**14,100,180,923**
- Lỗ trong kỳ								**-**
- Giảm khác						-	1,575,859	**1,575,859**
								-
4. Số dư tại ngày 30/06/2011	**80,000,000,000**	**25,355,685,000**	**8,703,824,102**	**1,831,790,926**	**213,538,854**	**(1,945,491,400)**	**(963,481,369)**	**113,195,866,113**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số 30/06/2011**	**Số 31/03/2011**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng	**80,000,000,000**	**80,000,000,000**

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số 30/06/2011	**Số 31/03/2011**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**7,600,000,000**	

D. Cổ tức	**Số 30/06/2011**	**Số 31/03/2011**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

Đ. Cổ phiếu	**Số 30/06/2011**	**Số 31/03/2011**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành tăng quý III/2010	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8,000,000*	*8,000,000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	**Số 30/06/2011**	**Số 31/03/2011**
Quỹ đầu tư phát triển	8,703,824,102	6,211,874,102
Quỹ dự phòng tài chính	1,831,790,926	585,815,926

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***
Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm trích từ từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý II/2011**	**Quý I/2011**
	171,154,993,036	**97,890,044,449**
Doanh thu bán hàng hoá	68,617,688,366	55,622,146,947
Doanh thu hoạt động xây lắp	93,754,086,718	36,075,785,409
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,519,626,635	6,192,112,093
Doanh thu khác	4,263,591,317	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,133,978,170**	**-**
+ Hàng bán bị trả lại	1,133,978,170	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**170,021,014,866**	**97,890,044,449**

28. Giá vốn hàng bán	**Quý II/2011**	**Quý I/2011**
Giá vốn bán hàng hóa	62,713,131,211	51,906,525,965
Giá vốn hoạt động xây lắp	87,784,438,496	33,092,276,832
Giá vốn HĐ kinh doanh, dịch vụ khác	4,061,979,640	5,728,954,051
Cộng	**154,559,549,347**	**90,727,756,848**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý II/2011**	**Quý I/2011**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,309,915,798	2,329,028,736
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	139,691,750	
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	
Cộng	**3,449,607,548**	**2,329,028,736**

30. Chi phí hoạt động tài chính	**Quý II/2011**	**Quý I/2011**
Lãi tiền vay	7,607,574,957	1,137,525,668
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		23,931,840
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	2,404,285	806,087,253
Dự phòng giảm giá chứng khoán	1,773,777,280	951,285,500
Cộng	**9,383,756,522**	**2,918,830,261**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý II/2011**	**Quý I/2011**

-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,154,054,761	292,194,397
-	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,154,054,761	292,194,397

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý II/2011**	**Quý I/2011**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63,733,257,244	30,891,003,327
Chi phí nhân công	11,515,311,446	3,268,759,239
Chi phí máy thi công	16,559,906,395	3,820,856,488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,990,042,563	2,394,057,755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,159,081,442	5,504,729,623
Chi phí khác bằng tiền khác	2,283,833,642	2,887,512,862
Cộng	**100,241,432,732**	**48,766,919,294**

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	***Bố trí cơ cấu tài sản (%)***		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20.77%	19.88%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79.23%	80.12%
1.2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)***		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81.14%	79.87%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18.86%	20.13%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.232	0.117
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.976	0.704
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.943	0.973
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	***Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3.56%	1.35%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2.65%	0.98%
3.2	***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0.68%	0.16%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.50%	0.12%

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Văn Mạnh	***Phạm Trường Tam***	